

SỞ Y YẾ TỈNH SƠN LA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN PHÙ YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phù Yên, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 295 /CV -BV

V/v cung cấp báo giá hóa chất, vật liệu
dùng trong xét nghiệm, sinh phẩm chẩn
đoán invitro, khí y tế và dụng cụ y tế năm
2023

Kính gửi: Các đơn vị, nhà cung cấp

Hiện tại, Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, vật liệu dùng trong xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, khí y tế và dụng cụ y tế năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên.

Để có cơ sở lập dự toán, kế hoạch mua sắm. Bệnh viện kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp dịch vụ hóa chất, vật liệu dùng trong xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro, khí y tế và dụng cụ y tế năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên theo các thông tin sau:

- Tên đơn vị nhận báo giá: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN PHÙ YÊN**
 - Địa chỉ : Tiểu khu 1, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La;
 - Điện thoại : 02123.864.155;
 - Mã số thuế : 5500168835;
 - Hồ sơ báo giá gồm:
 - + Thư chào giá
 - + Bản báo giá của đơn vị cung cấp (Mẫu tham khảo theo phụ lục đính kèm)
 - + Hợp đồng tương tự về dịch vụ mà đơn vị đã thực hiện (Nếu có).
 - Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 31/03/2023 đến 09/4/2023.
- Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT

GIÁM ĐỐC




K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BsCKI. Vì Duy Hiệp

Phụ lục
DANH MỤC KÈM THEO

(Kèm theo Công văn số 295/CV - BV ngày 31/03/2023 của Bệnh viện ĐK huyện Phù Yên)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đặc tính, thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Phân nhóm theo Thông tư số 14/2020/TT-BYT	Đơn vị tính	Số lượng
 <p>Phần I - Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động 1</p>						
1	Hóa chất định lượng Amylase	4x50ml + 1x50ml	<p>Đạt chứng chỉ: ISO 13485</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói chi tiết: R1:4x50ml R2:1x50ml - Bảo quản: 2-8 độ C. -Thành phần: Thuốc thử 1 Glucosidase >4500U/L, magnesium sulfate 10 mmol/L, NaCl 50 mmol/L, HEPES buffer 50 mmol/L. Thuốc thử 2 E-pNP-G7 5,5 mmol/L, HEPES buffer 50 mmol/L, NaCl 50 mmol/L. -Tuyến tính lên tới 1500 U/L. - Giới hạn phát hiện tối thiểu là 1,3 U/L, trung bình +2 lần SD. 	Nhóm 6	ml	2.675
2	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	5x50ml + 1x3ml	<p>Đạt chứng chỉ: ISO 13485</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói chi tiết: R1: 5x50ml R2: 1x3ml - Bảo quản: 2-8 độ C. -Thành phần: Thuốc thử 1 Hydrochloric 165 mmol/L, axit sulphanilic 29 mmol/L. Thuốc thử 2 Sodium Nitrite 72 mmol/L. -Tuyến tính lên tới 300 mmol/L. - Giới hạn phát hiện tối thiểu là 0,34 μmol/L, trung bình +2 lần SD. 	Nhóm 6	ml	380
3	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	5x50ml + 1x5ml	<p>Đạt chứng chỉ: ISO 13485</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đóng gói chi tiết: R1: 5x50ml R2: 1x5ml - Bảo quản: 2-8 độ C. -Thành phần: Thuốc thử 1 Axit Hydrochloric 100 mmol/L, axit sulfanilic 5 mmol/L, surfactant 1 % Thuốc thử 2 Sodium nitrite 72 mmol/L. -Tuyến tính lên tới 300 μmol/L. - Giới hạn phát hiện tối thiểu là 0,66 μmol/L, trung bình +2 lần SD. 	Nhóm 6	ml	394
4	Hóa chất định lượng Cholesterol	6x70mL	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Thành phần thuốc thử:</p> <p>R1: PIPES pH 6,9 40 mmol/L Phenol 5,3 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L</p> <p>Lipoprotein Lipase LPL / CHE ≥ 0,5 kU/l Cholesterinoxidase CHO ≥ 0,2 kU/l Peroxidase POD ≥ 1,0 kU/l</p>	Nhóm 3	ml	5.001



	Dung dịch thuốc thử	1000ml/hộp	Dung dịch thuốc thử điện giải cho kết quả phân tích 5 thông số: K+, Na+, Cl-, Ca2+, pH; STDA: 650ml, K+: 4.0mmol/l, CV: ≤1.0%, Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±0.08mmol/l. Na+: 140mmol/l, CV ≤1.0%. Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±2.0mmol/l. Cl-: 100mmol/l, CV ≤1.0%. Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±2.0mmol/l. Ca2+: 1.0mmol/l, CV: ≤3.0%, Độ tuyến tính ≤3.0% hoặc ±0.04mmol/l. pH ≤2.0%. Độ tuyến tính ≤5.0% Túi chứa thải. STDB: 350ml, K+: 8.0 mmol/l, Na+: 110mmol/l, Cl-: 70mmol/l, Ca2+: 2.0mmol/l	Nhóm 3	ml	45.500
12	Hóa chất định lượng Triglycerides	4x50ml + 1x50ml	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói chi tiết: R1:4x50ml R2:1x50ml - Bảo quản: 2-8 độ C. -Thành phần: Thuốc thử 1 Lipoprotein lipase (LPL) ≥1250 U/L, ATP 0,70 mmol/L, EDTA 10 mmol/L, TOOS 1,875 mmol/L, magnesium sulfate 2,5 mmol/L, GPO ≥5000 U/L, glycerol kinase (GK) ≥1250 U/L, buffer 100 mmol/L. Thuốc thử 2 POD ≥750 U/L, EDTA 10 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 2,0 mmol/L, buffer 100 mmol/L. -Tuyến tính lên tới 9,0 mmol/L. - Giới hạn phát hiện tối thiểu là 0 mmol/L, trung bình +2 lần SD.	Nhóm 6	ml	2.926
13	Hóa chất định lượng Urea	4x50ml + 1x50ml	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói chi tiết: R1:4x50ml R2:1x50ml - Bảo quản: 2-8 độ C. -Thành phần: Thuốc thử 1 Acid α-ketoglutarate 7,5 mmol/L, Glutamate dehydrogenase >800 U/L, NADH 0,35 mmol/L, adenosine diphosphate 1,5 mmol/L, Tris Buffer 115 mmol/L. Thuốc thử 2 Tris Buffer 115 mmol/L, Urease >40000U/L, acid α-ketoglutarate 7,5 mmol/L, chứa chất trong phản ứng và chất ổn định. -Tuyến tính lên tới 35 mmol/L. - Giới hạn phát hiện tối thiểu là 0,12 mmol/L, trung bình +2 lần SD.	Nhóm 6	ml	21.125
14	Hóa chất định lượng LDL	3x50ml + 2x25ml	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói chi tiết: R1:3x50ml R2:2x25ml - Bảo quản: 2-8 độ C. -Thành phần: Thuốc thử 1 4-aminoantipyrine 1mmol/L, cholesterol oxidase 500U/L, peroxidase 800U/L, cholesterol esterase 800U/L, non-ionic surfactant 0,5%, MOPS buffer 100mmol/L, phức hợp polymeric lượng thích hợp. Thuốc thử 2 DSBmT 1,2%, non-ionic surfactant 0,5%, MOPS buffer 100 mmol/L. -Tuyến tính lên tới 450 mg/dL. - Giới hạn phát hiện tối thiểu là 3,26 mg/dL, trung bình +2 lần SD.	Nhóm 6	ml	4.757
15	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy sinh hóa	5ml	Hóa chất kiểm chuẩn các xét nghiệm thường quy mức bình thường	Nhóm 3	ml	650

16	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy sinh hóa	3ml	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm thường quy	Nhóm 3	ml	390
17	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hóa	2 lít/can	Đóng gói: 2L/chai Thành phần : Sodium hydroxide và chất hoạt tính bề mặt Bảo quản 10-35 độ C Chứng chỉ ISO 13485	Nhóm 6	ml	182.000
Phần 2 - Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động 2						
1	Creatinine	4x60ml + 2x24ml	Thành phần: Sodium Hydroxide 0.32 mol/l Picric Acid 35 mmol/l; Gồm 4x60ml + 2x24ml	Nhóm 3	ml	2.868
2	ALT-GPT	6x30ml+2x18ml	Thành phần: - R1: + Tris Buffer pH 7.8 100 mmol/l + L-Alanine 500 mmol/l + LDH 1200 U/l - R2: + NADH 0.18 mmol/l + Oxoglutarate 15 mmol/l; Gồm 6x30ml + 2x18ml	Nhóm 3	ml	5.465
3	AST-GOT	6x30ml+2x18ml	Thành phần: - R1: + Tris Buffer pH 7.8 80 mmol/l + L-Aspartate 200 mmol/l + LDH ≥ 800 U/l + MDH ≥ 600 U/l R2: + NADH 0.18 mmol/l + Oxoglutarate 12 mmol/l; Gồm 6x30ml+2x18ml	Nhóm 3	ml	5.465
4	Urea UV	4x60ml+2x24ml	Thành phần: - R1: + Tris Buffer pH 7.95 112 mmol/l + 2-Oxoglutarate 15.5 mmol/l + ADP 0.94 mmol/l + Urease 17000 U/l + GLDH 600 U/l - R2: + 2-Oxoglutarate 115 mmol/l + NADH 1.44 mmol/l; Gồm 4x60ml + 2x24ml	Nhóm 3	ml	4.201
5	Control	10x5 ml	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy sinh hóa, đóng hộp 10 lọ x 5ml.	Nhóm 3	ml	180
6	Calibration	10x3 ml	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy sinh hóa, đóng hộp 10 lọ x 3ml.	Nhóm 3	ml	14
Phần 3 - Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học 1						
1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	20 lít/thùng	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 20 Lit/thùng Thành phần chính: Sodium chloride 5%, Sodium sulfate 1%, Boric Acid Buffer 0.5%.	Nhóm 6	Lít	242
2	IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	500ml/chai	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 500ml/chai Thành phần chính: Sodium Chloride 4,1g/L, Cationic Surfactant 8,5g/L	Nhóm 6	ml	5.700
Phần 4 - Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học 2						
1	Hóa chất Pha Loãng	Hộp 20 lít	Thành phần: NaCl≤9.4%, Buffer≤1.6%, Anti-Microbial Agent≤1.0%.	Nhóm 3	ml	362.000
2	Hóa chất ly giải hồng cầu	Hộp 1 lít	Surfactants 20.0g/l, Sodium Chloride 6.0g/l, Buffering Agent 4.0g/l, Preservatives 0.5%; Hộp 1 lít	Nhóm 3	ml	4.800



3	Hóa chất rửa thường	Hộp 5 lít	Dung dịch rửa hệ thống ống, buồng đếm. Thành phần Sodium Hypochlorite 5%	Nhóm 3	ml	13.000
Phần 5 - Hóa chất cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số						
1	Que thử nước tiểu 10 thông số	100 test/hộp	- Que thử nước tiểu 10 thông số Multistix 10 SG 100 được dùng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động Clinitek Status và Clinitek Advantus. - 10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu Multistix 10SG 100 bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Nhóm 3	Test	10.000
Phần 6 - Hóa chất cho máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số						
1	Que thử nước tiểu 11 thông số	100 test/hộp	11 thông số: Urobilinogen, Bilirubin, Ketone (acetoacetic acid), Máu, Protein, Nitrite, Leukocytes, Glucose, tỷ trọng, pH và Ascorbic Acid. Chứng chỉ ISO 13485	Nhóm 6	Test	52.000
Phần 7 - Hóa chất cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số 2						
1	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số	100 test/Hộp	Dùng cho các máy Mission U500, U120. Phương pháp đo Bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng Mission, có bước sóng 525 nm và 635 nm, có thể đọc bằng mắt. Đo các chỉ số : Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU). Dạng que. Hạn dùng: 24 tháng/ 3 tháng sau khi mở nắp hộpTiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA	Nhóm 4	Que	75.400
Phần 8- Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch						
1	Free Thyroxine (T4 tự do)	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 trong huyết tương hoặc huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Đải đo được là là 0.008-100 ng/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-T4, Biotinylated T4, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	1.030
2	Free Triiodothyronine (T3 tự do)	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FT3 trong huyết tương. *Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Giới hạn đo ≥ 0.88 pg/mL. Đải đo được là là 0.88-30 pg/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-T3, Biotinylated T3, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	1.030
3	Thyroid-Stimulating Hormone (TSH)	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH trong huyết thanh *Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải tuyến tính là 0.01 μ IU/mL-100 μ IU/mL *Đải đo được là 0.005-100 μ IU/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-TSH, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	110
4	Total β Human Chorionic Gonadotrophin	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Total β HCG trong huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải đo được là là 0.5-5000 mIU/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-Total β HCG, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	180



5	Troponin I	2x50 test/hộp	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>*Phương pháp đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Đãi tuyến tính là 0.006 ng/ml -50 ng/ml</p> <p>*Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể Anti-TnI, đệm và chất bảo quản</p>	Nhóm 4	Test	260
6	CK-MB	2x50 test/hộp	<p>*Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương</p> <p>*Phương pháp đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm</p> <p>*Đãi tuyến tính là 0.1 ng/mL-300 ng/mL</p> <p>*Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể Anti-CK-MB, đệm và chất bảo quản</p>	Nhóm 4	Test	1.000
7	Free T3 Calibrator	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT3</p> <p>*Quy cách : FT3 ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0: 1×2.0 mL/lọ; C1: 1×2.0 mL/lọ ; C2: 1×2.0 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	43
8	Free T4 Calibrator	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FT4</p> <p>*Quy cách: FT4 ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0: 1×2.0 mL/lọ; C1: 1×2.0 mL/lọ; C2: 1×2.0 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	35
9	TSH Calibrator	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng TSH</p> <p>*Quy cách: TSH ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0: 1×2.0 mL/lọ; C1: 1×2.0 mL/lọ; C2: 1×2.0 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	62
10	Total HCG Calibrator	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Total β HCG</p> <p>*Quy cách: Total β HCG ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0: 1×2.0 mL/lọ; C1: 1×2.0 mL/lọ; C2: 1×2.0 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	19
11	Troponin I Calibrator	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Troponin I</p> <p>*Quy cách: Troponin I ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0: 1×2.0 mL/lọ; C1: 1×2.0 mL/lọ; C2: 1×2.0 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	16
12	CK-MB Calibrator	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CK-MB</p> <p>*Quy cách: CK-MB ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0: 1×2.0 mL/lọ; C1: 1×2.0 mL/lọ; C2: 1×2.0 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	8
13	Thyroid Function Multi Control (L)	3x5mL/hộp	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg</p> <p>*Quy cách: 3×5mL/ hộp</p>	Nhóm 4	ml	39
14	Thyroid Function Multi Control (H)	3x5mL/hộp	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg</p> <p>*Quy cách: 3×5mL/ hộp</p>	Nhóm 4	ml	39
15	Cardiac Marker Multi Control (L)	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin</p> <p>*Quy cách: 3*2ml /lọ</p>	Nhóm 4	ml	24
16	Cardiac Marker Multi Control (H)	3x2mL/lọ	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin</p> <p>*Quy cách: 3*2ml /lọ</p>	Nhóm 4	ml	24
17	Reproductive Multi Control (L)	6×5 mL/lọ	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, PRL, E3, PROG, LH, TESTO, E2, Total β HCG</p> <p>*Quy cách: 6×5 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	60
18	Reproductive Multi Control (H)	6×5 mL/lọ	<p>*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, PRL, E3, PROG, LH, TESTO, E2, Total β HCG</p> <p>*Quy cách: 6×5 mL/lọ</p>	Nhóm 4	ml	60

19	Cuvette phản ứng dùng cho CL-900i, 1000i, 1200i	21*2*88/thùng	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i *Quy cách: 21*2*88/thùng (Mỗi thùng có 21 hộp, mỗi hộp có 2 khay, mỗi khay có 88 cuvette)	Nhóm 6	Cuvette	11.827
20	Substrate solution	4*115 ml	*Hóa chất dùng cho các xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang, cho dòng CL của Mindray *Quy cách: 4*115 ml, bao gồm AMPPD (2-Amino-2-hydroxymethyl-propane-1,3-diol), chất tạo huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	Nhóm 4	ml	276
21	Wash buffer	10 L/bình	*Wash Buffer là nước rửa hệ thống. *Quy cách: 10 L/bình, bao gồm Đệm phosphate (H2P04-/HPO42-), nước, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	Nhóm 4	Lít	299
22	CD 80 Detergent	2L/chai	*Hóa chất rửa kim dùng cho các xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang. *Quy cách: 2 L/chai, bao gồm NaOH, chất hoạt động bề mặt, không ion, chất hoạt động bề mặt đa ion âm, chất đệm, chất ổn định	Nhóm 4	ml	1.450
23	Sample Diluent (auto)	2x30mL/hộp	*Dung môi pha loãng, dùng pha loãng mẫu huyết tương, huyết thanh khi thực hiện các xét nghiệm miễn dịch mẫu ban đầu có nồng độ vượt quá giới hạn đo của máy. *Quy cách: 2*30 mL/hộp, bao gồm Albumin huyết thanh lợn, huyết thanh dê, sodium azide NaN3, và ProClin 300.	Nhóm 4	ml	96
24	Cancer Antigen 125	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA125 trong huyết tương hoặc huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải đo được là là 1-5000 U/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-CA125, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	130
25	Carbohydrate Antigen 19-9	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA19-9 trong huyết tương hoặc huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải đo được là là 1.0-2000 U/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-CA19-9, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	130
26	Total Prostate Specific Antigen (CLIA)	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng t-PSA trong huyết tương hoặc huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải đo được là là 0.008-100 ng/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-PSA, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	100
27	Free Prostate Specific Antigen (CLIA)	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FPSA trong huyết thanh *Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải đo được là 0.01-30 ng/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-FPSA, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	100
28	Carcinoembryonic Antigen	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA trong huyết thanh hoặc huyết tương *Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải đo được là 0.2-1000 ng/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-CEA, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	130
29	Alpha-fetoprotein	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP trong huyết thanh hoặc huyết tương *Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Đải đo được là 0.5-1210 ng/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-AFP, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	130

30	 Cancer Antigen 15-3	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA15-3 trong huyết thanh hoặc huyết tương *Phương pháp đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải đo được là 1.0-500 U/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-CA15-3, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	130
31	CA72-4	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA72-4 *Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch 2 vị trí *Giới hạn đo ≥ 0.2 U/mL. Dải tuyến tính là 0.2 U/mL to 300 U/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-CA72-4, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	130
32	Cyfra 21-1 (CLIA)	2x50 test/hộp	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21 – 1 trong huyết tương hoặc huyết thanh. *Phương pháp đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải đo được là 0.1 ng/mL- 500 ng/mL *Quy cách 2 x 50 test, trong đó là vi hạt từ, kháng thể anti-CYFRA 21 - 1, đệm và chất bảo quản	Nhóm 4	Test	100
33	CA125 Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA125 *Quy cách : CA125 ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	8
34	CA19-9 Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA19-9 *Quy cách : CA19-9 ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	8
35	Total PSA Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng TPSA *Quy cách : TPSA ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	12
36	Free PSA Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng FPSA *Quy cách : FPSA ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	12
37	CEA Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CEA *Quy cách : CEA ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	8
38	AFP Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng AFP *Quy cách : AFP ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	8
39	CA15-3 Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA15-3 *Quy cách : CA15-3 ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	8
40	CA72-4 Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CA72-4 *Quy cách : CA72-4 ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1x2.0 mL/lọ; C1:1x2.0 mL/lọ ; C2:1x2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	8



41	Cyfra 21-1 Calibrator	3x2mL/lọ	*Hóa chất hiệu chuẩn định lượng CYFRA 21-1 *Quy cách : CYFRA 21-1 ở 3 nồng độ khác nhau, trong đó: C0:1×2.0 mL/lọ; C1:1×2.0 mL/lọ ; C2:1×2.0 mL/lọ	Nhóm 4	ml	12
42	Tumor Marker Multi Control (L)	3x5mL/lọ	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA19-9, CA15-3 *Quy cách : 3×5 mL/lọ	Nhóm 4	ml	60
43	Tumor Marker Multi Control (H)	3x5mL/lọ	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, FERR, CEA, CA19-9, CA15-3 *Quy cách : 3×5 mL/lọ	Nhóm 4	ml	60
Phần 9 - Sinh phẩm chẩn đoán Invitro						
1	Anti AB	Lọ 10 ml	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-AB: dòng vô tính sifin A-5E10 và dòng vô tính sifin B-2D7	Nhóm 3	Lọ	174
2	Anti B	Lọ 10 ml	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-B:	Nhóm 3	Lọ	174
3	Anti A	Lọ 10 ml	Kháng thể thuộc phân nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti-A: dòng vô tính sifin A-11H5	Nhóm 3	Lọ	174
4	Anti D (IgM)	Lọ 10 ml	Thuốc thử của xét nghiệm được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai BS225	Nhóm 3	Lọ	150
5	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus	25 test/hộp	Phát hiện kháng nguyên vi rút Rota trong phân người. Đạt tiêu chuẩn Iso 13485	Nhóm 6	Test	200
6	Test nhanh chẩn đoán HIV	50 test/hộp	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2. - Thành phần kit thử: Cộg hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fc Mcab. - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Nhóm 6	Test	2.710
7	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	50 test/hộp	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Thành phần kit thử: Vùng cộg hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dễ kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	Nhóm 6	Test	2.260
8	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	50 test/hộp	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Thành phần kit thử: Cộg hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210. - Vạch chứng IgG người - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Nhóm 6	Test	290



9	Test thử đường huyết	50 test/ hộp (2 lọ x 25 test)	<p>Sử dụng Enzyme Glucose dehydrogenase (FAD-GDH).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không bị cản trở bởi oxi, không độc sai kết quả từ đường không glucose (maltose/ galactose/ xylose). - Khoảng giá trị đo 1.1 -33.3 mmol/L (20-600mg/dL). - Độc kết quả sau 5s. Thể tích mẫu ít: 0.5 mL. - Nguyên lý đo lường: Điện hóa học GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. - Hiệu chuẩn tương đương Plasma. - Sử dụng mẫu máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch. - Phạm vi Hematocrit: 20-60% - Code chip đã được tích hợp ngay trên que thử (hệ thống tự động mã hóa). <p>Thành phần hóa học: Mỗi que thử GluNEO® Lite chứa: Glucose dehydrogenase (FAD-GDH) : 2 Units Chất trung gian (mediator) : 100 µg - Độ chính xác trung gian CV% <3%.</p>	Nhóm 4	Bộ (test+ki m)	2.000
10	Test thử ma túy 4 chỉ số	15 Test / Hộp	<p>Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml</p> <p>Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6%</p>	Nhóm 5	Test	2.000
11	Test Dengue	30 test/Hộp	<p>Định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên Dengue NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Hoạt chất chính: Các kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1. Quy cách: 30 khay thử, 30 Pipet nhựa, 1 Lọ dung dịch đệm, 1 HDSĐ. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 98,75%; Độ chính xác tương quan: 99,0%. . Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HBsAg, H. Pylori Ab, TB, HIV Ab, HAV Ab, HCV, RF, CMV, Malaria Ab, HSV-1, HSV-2. Độc kết quả tại 15 phút. HSD 24 tháng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016</p>	Nhóm 3	Test	500
Phần 10 (Mỗi mặt hàng là một phần)						-
1	Bóp bóng giúp thở (Ampu)	1 cái/hộp	Bóp bóng, mask thở, dây dẫn, túi oxy, van Peep	Nhóm 6	Cái	30
2	Đồng hồ Oxy	1 cái/hộp	Đồng hồ điều áp Oxy	Nhóm 6	Cái	20
3	Bình oxy	40L	<p>Bình oxy Model: 40L</p> <p>1. Cấu hình cung cấp gồm: - Bình oxy: 01 Cái</p> <p>2. Tính năng kỹ thuật: - Dung tích bình oxy: 40 lít - Áp suất làm việc lớn nhất: 150 bar.</p> <p>3. Bảo hành: 12 tháng.</p>	Không phân nhóm	Cái	10
4	Gel bôi trơn KY	1 tuýp/hộp	Gel bôi trơn merufa lube hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	Nhóm 5	Tuýp	390
5	Giấy điện tim 3 cần	100 cuộn/ thùng	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cuộn, chiều dài 30m, có bao bì bảo vệ. - Kích thước 63mm * 30m * 16mm, chất liệu bằng giấy in nhiệt dùng trong y tế và loại có kẻ sọc lưới đỏ, tương thích với máy điện tim 3 cần Fukuda, Nihon Kohden. - Đóng gói: 1 hộp: 10 cuộn, 1 thùng: 100 cuộn - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, CE 	Nhóm 6	Cuộn	390



	60 tập/thùng	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng tập - Kích thước 110mm * 140mm * 142 tờ, loại có đồng kê, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Kodon, Fukuda. - Có bao bì bảo vệ. Quy cách: 60 tập/thùng - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, CE 	Nhóm 6	Xấp	30	
7	Giấy in siêu âm đen trắng	50cuộn/ thùng	<ul style="list-style-type: none"> - Dạng cuộn, chiều rộng 110mm, chiều dài 20m. Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. - Giấy dùng trong y tế, dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng cho các đồng máy in siêu âm của hãng Sony - Được trong túi thiếc bảo quản - Giải màu xám hiện thị rõ nét với độ phân giải cao, độ bền hình ảnh tốt, in ra bản in tương đương với bản gốc, độ phân giải cao - Sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, ISO 13485, EC 	Nhóm 6	Cuộn	910
8	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1 cái/hộp	Bóng đèn halogen dùng cho máy phân tích sinh hóa. 12V-20W	Nhóm 6	Cái	8
9	Cuvet dùng cho máy XNSH tự động	6 thanh/bộ	Cuvette phản ứng bằng nhựa cứng, khả năng xuyên tia tử ngoại (UV) tốt, chống axit và kiềm và tuổi thọ cao. (bộ 6 cái, tổng 120 vị trí)	Nhóm 6	Bộ	10
10	Điện cực Clo	1 cái/hộp	Điện cực Cl dùng để đo nồng độ Cl trong máy phân tích điện giải. Hộp 1 cái.	Nhóm 3	Cái	8
11	Điện cực Canxi	1 cái/hộp	Điện cực Ca dùng để đo nồng độ Ca trong máy phân tích điện giải. Hộp 1 cái.	Nhóm 3	Cái	2
12	Điện cực pH	1 cái/hộp	Điện cực pH dùng để đo nồng độ pH trong máy phân tích điện giải. Hộp 1 cái.	Nhóm 3	Cái	10
13	Điện cực Natri	1 cái/hộp	Điện cực Na dùng để đo nồng độ Na trong máy phân tích điện giải. Hộp 1 cái.	Nhóm 3	Cái	10
14	Điện cực Kali	1 cái/hộp	Điện cực K dùng để đo nồng độ K trong máy phân tích điện giải. Hộp 1 cái.	Nhóm 3	Cái	10
Phần II - Khí y tế						-
1	Khí Oxy y tế hóa lỏng	Oxy hóa lỏng nạp trực tiếp tại bồn	%O2 ≥ 99.7%. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015 hoặc TCCS	Không phân nhóm	Kg	30.000
2	Oxy y tế (40 lít khí nén)	Đóng bình 40 lít.	%O2 ≥ 99.7%, áp suất ≥ 135at, đóng bình 40 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015 hoặc TCCS	Không phân nhóm	Bình	100
3	Oxy y tế (08 lít khí nén)	Đóng bình 8 lít	%O2 ≥ 99.7%, áp suất ≥ 135at, đóng bình 8 lít, . Đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015 hoặc TCCS	Không phân nhóm	Bình	100
4	Khí CO2 (10 lít khí nén)	Đóng bình 10 lít	% CO2 ≥ 99.99% Đóng bình 10 lít(5 ±0,3kg/bình). Đạt tiêu chuẩn ISO 9001-2015 hoặc TCCS	Không phân nhóm	Bình	70

